

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Bản án số: 940/2026/DS-PT

Ngày 23 - 7 - 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Quốc Tuấn;

Bà Đinh Thị Ngọc Yến.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tho - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 441/2026/TLPT, ngày 01 tháng 6 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2026/DS-ST ngày 31/3/2026, của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 323/2026/QĐ-PT, ngày 11 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lê Văn G, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số A, Tổ G, Đường G, ấp L, xã L, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện uỷ quyền của ông G là bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1964; nơi cư trú: Khu phố N, phường N, tỉnh Tây Ninh. Theo hợp đồng uỷ quyền số Công chứng 5666, quyền số 29/2025/CCGD ngày 26-11-2025; có mặt.

2. **Bị đơn:** Bà Phạm Thị Trúc G1, sinh năm 1986; vắng mặt.

Ông Huỳnh Thế A, sinh năm 1979; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng cư trú: Số B, đường C, Khu phố D, phường T, tỉnh Tây Ninh.

3. Người kháng cáo: ông Huỳnh Thế A là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Lê Văn G và đại diện uỷ quyền bà Phạm Thị Đ trình bày:

Do quen biết nên ngày 21-12-2011 ông có cầm cố 01 chiếc xe hiệu Ford Everest có biển số xe 70A-9649 của ông Huỳnh Thế A với số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm chục triệu) đồng. Ông G giao tiền mặt 60.000.000 đồng (sáu chục triệu đồng) và giao 02 lượng vàng 24K quy thành tiền là 90.000.000 đồng (chín chục triệu đồng) đã giao đủ số tiền là 150.000.000 đồng. Do vợ của ông Huỳnh Thế A là bà Phạm Thị Trúc G1 năn nỉ xin để cho ông bà mang xe về và viết giấy nợ lại cho ông hứa mỗi tháng trả 5.000.000 (năm triệu) đồng cho đến khi hết số tiền 150.000.000 đồng. Ngày 21/12/2011, ông Thế A và bà G1 đã trả được 10.000.000 (mười triệu) đồng rồi ngưng luôn cho đến nay. Thời gian qua ông thấy ông Thế A và bà G1 hoàn cảnh khó khăn nên ông chưa yêu cầu trả số tiền trên. Nay ông biết được bà G1 và ông Thế A đủ điều kiện trả cho ông và ông có đến nhà yêu cầu trả nợ thì anh Thế A và chị G1 cừ hẹn nhiều lần mà không chịu trả.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh giải quyết: Buộc ông Huỳnh Thế A và bà Phạm Thị Trúc G1 trả cho ông số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn chục triệu) đồng và tính lãi theo quy định từ ngày khởi kiện đến khi xét xử.

Bị đơn ông Huỳnh Thế A trình bày:

Ông và bà G1 có vay số tiền trên của ông G và đã trả được 10.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 140.000.000 đồng, khi vay có làm cam kết nhận nợ do bà G1 vợ ông ký xác nhận như ông G và đại diện uỷ quyền của ông G trình bày là đúng. Nay đồng ý trả số tiền còn nợ lại 140.000.000 đồng cho ông G, xin trả mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, xin trả một mình không liên quan đến bà G1 và xin không tính lãi.

Bà Phạm Thị Trúc G1 không đến Toà, không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2026/DS-ST ngày 31/3/2026, của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh đã xử.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn G đối với ông Huỳnh Thế A và bà Phạm Thị Trúc G1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Huỳnh Thế A và bà Phạm Thị Trúc G1 cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn G tổng số tiền là 144.803.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm lẻ ba ngàn) đồng; trong đó tiền gốc là 140.000.000 đồng; lãi là 4.803.000 đồng.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/4/2026, ông **Huỳnh Thế A** có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn nhưng đồng ý không tính tiền lãi. Chỉ yêu cầu trả số tiền còn nợ là 140.000.000 đồng.

*Đại diện **Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh** phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh Thế A**, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, nhận thấy:

+ Về thủ tục tố tụng đặt cho ông **Thế A**: Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tố tụng đặt văn bản tố tụng cho ông **Thế A**, bà **G1** đầy đủ, đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Ngày 21/12/2011 ông **Thế A** và bà **G1** có vay của ông **G** số tiền 150 triệu đồng đã trả được 10 triệu đồng còn nợ lại là 140 triệu đồng, có viết giấy nợ. Ông **Thế A** thừa nhận còn nợ lại ông **G** số tiền 140 triệu đồng, đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

Ông **Thế A** cho rằng số nợ trên chỉ có mình ông vay mượn, không liên quan đến bà **G1** và xin một mình trả nợ thấy rằng: Ông **Thế A** và bà **G1** là vợ chồng sống chung nhà, việc vay mượn tiền của ông **G** trong giấy nợ là do bà **G1** ký cam kết nhận nợ. Tại biên bản lấy lời khai ông **Thế A** cũng thừa nhận có vay số tiền trên và thống nhất số tiền còn nợ lại ông **G** là 140 triệu đồng. Như vậy việc vay mượn tiền này cả ông **Thế A** và bà **G1** đều biết và cùng đồng ý vay tiền nên cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông **G**.

+ Việc ông **Thế A** yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện: Xét thấy giấy cam kết vay tiền ngày 21/12/2011 không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ nên được xác định là hợp đồng vay không lãi suất và không kỳ hạn. Theo quy định của pháp luật, bên cho vay có quyền yêu cầu bên vay trả nợ vào bất cứ thời điểm nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý. Trong vụ án này, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông **G** đã yêu cầu bà **G1**, ông **Thế A** trả nợ từ thời điểm nào và đã quá 03 năm trước ngày khởi kiện. Mặt khác, ông **G** trình bày do hoàn cảnh kinh tế của bên vay khó khăn nên chưa yêu cầu trả nợ, đến khi bên vay có điều kiện kinh tế mới yêu cầu thanh toán nhưng không được thực hiện. Vì vậy, chưa có căn cứ xác định thời hiệu khởi kiện đã hết theo Điều 429 Bộ luật Dân sự, nên không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của ông **Thế A**.

+ Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi đối với khoản vay mà chỉ yêu cầu trả số tiền gốc còn nợ là 140.000.000 đồng. Việc không yêu cầu tính lãi là quyền tự định đoạt của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không trái pháp luật và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác nên được đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, chỉ buộc ông **Thế A** và bà **G1** có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông **G** số tiền gốc còn nợ là 140.000.000 đồng, không xem xét, giải quyết đối với yêu cầu về tiền lãi.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn **Huỳnh Thế A**. Căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025, sửa bản án sơ thẩm về phần tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên Tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 31/3/2026, cấp sơ thẩm tuyên án. Ông **Huỳnh Thế A** vắng mặt. Ngày 14/4/2025 ông **A** nhận bản án. Ngày 28/4/2026 ông **Thế A** kháng cáo. Kháng cáo của ông **A** trong thời hạn theo quy định tại Điều 271 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông **Thế A** thấy:

Ông **Thế A** thừa nhận ngày 21/12/2011 ông **Thế A** và bà **G1** có vay của ông **G** số tiền 150.000.000 đồng đã trả được 10.000.000 đồng còn nợ lại là 140.000.000 đồng, có viết giấy nợ bà **G1** ký tên (bút lục 37), ông đồng ý trả một mình ông nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi hết số tiền 140.000.000 đồng, do ông và bà **G1** đã ly hôn. Ông **G** không đồng ý và yêu cầu bà **G1** cùng có nghĩa vụ với ông **Thế A** trả tiền cho ông **G**. Thì thấy: Cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 02/12/2025, ngày 22/12/2025, Tòa thông báo phiên họp hòa giải bà **G1** nhận (bút lục 24). Đến ngày 06/01/2026 ông **Thế A** mới nộp đơn xin ly hôn với bà **G1**. Ngày 20/01/2026, ông **Thế A**, bà **G1** thuận tình ly hôn, về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông **Huỳnh Thế A** và bà **Phạm Thị Trúc G1** cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông **Lê Văn G** tổng số tiền là 144.803.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm lẻ ba ngàn) đồng; trong đó tiền gốc là 140.000.000 đồng; lãi là 4.803.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên ghi nhận.

[3] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Thế A** không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông **Thế A**. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số

175/2026/DS-ST ngày 31-3-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh, về tiền lãi. Ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

[4] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông **Thế A** kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông **Huỳnh Thế A**.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn G** đối với ông **Huỳnh Thế A** và bà **Phạm Thị Trúc G1** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông **Huỳnh Thế A** và bà **Phạm Thị Trúc G1** cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông **Lê Văn G** số tiền là 140.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu) đồng. Ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Ông **Huỳnh Thế A** và bà **Phạm Thị Trúc G1** phải chịu 7.000.000 (bảy triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông **Lê Văn G** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông **Lê Văn G** 3.500.000 (ba triệu năm trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013904, ngày 02-12-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông **Huỳnh Thế A** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án

phí kháng cáo đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0010008 ngày 11/5/2026, của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

“Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 10 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Vân